TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 751/2022/DS-PT
Ngày 03-11-2022
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu.

Ông Lê Thành Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 10 và ngày 03 tháng 11 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2022/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1792/QĐPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: 99/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Xuân T, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: 69/5B ấp T 1, xã B, huyện H, Thành phố H (Theo giấy ủy quyền ngày 08/6/2022).

2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: 150/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: 99/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị N: Luật sư Phan Thành Nh, Văn phòng Luật sư N-T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Địa chỉ: 111 đường L, phường B, Quận 1, Thành phố H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1941 (chết năm 2019).

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 5, ấp 17, huyện T, thị xã B, tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Th:

1.1. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh B.

1.2. Bà Trần Thị Kim L2, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

1.3. Bà Trần Thị Kim H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh B.

1.4. Ông Trần Văn Th1, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

1.5. Bà Trần Thị Kim T1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố B, phường A, thị xã B, tỉnh B.

1.6. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

1.7. Ông Trần Văn P – sinh năm 1973 (vắng mặt).

Ông T2, ông P cùng địa chỉ: Tổ 3, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

1.8. Bà Trần Thị Kim H2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

1.9. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

1.10. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 17, xã T, thị xã B, tỉnh B.

2. Bà Trần Thị Th2, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: 5/8 ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông/bà Trần Thị Kim H, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Kim H1, Trần Văn Th1, Trần Thị Kim T1, Trần Văn T2, Trần Thị Kim H2, Trần Văn T3, Trần Văn T4, Trần Văn P, Trần Thị Th2: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: 150/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H (Theo giấy ủy quyền ngày 29/01/2019 và ngày 09/6/2017).

3. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1966 (chết năm 2021).

Địa chỉ: 20/1D ấp X1, xã X, huyện H, Thành phố H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5:

3.1 Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1965 (vắng mặt).

3.2 Ông Nguyễn Phương B, sinh năm 1988 (vắng mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị Phương V, sinh năm 1992 (vắng mặt).

3.4 Bà Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 20/1D ấp X 1, xã X, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của các ông/bà Nguyễn Văn R, Nguyễn Phương B, Nguyễn Thị Phương V, Nguyễn Thị Phương A: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: 150/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H (Theo giấy ủy quyền ngày 11/10/2022).

4. Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H.

Địa chỉ: 01 đường L, thị trấn H, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ưu T6; Chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (Theo văn bản ủy quyền số 4218/UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H -vắng mặt).

5. Bà Trần Thị Lệ Th3, sinh năm 1978 (vắng mặt).

6. Bà Trần Thị Ngọc B1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

7. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1986 (vắng mặt).

8. Ông Trần Văn Th4, sinh năm 1990 (vắng mặt).

9. Bà Trần Thị Mỹ H4, sinh năm 1990 (vắng mặt).

10. Trẻ Trần Hiếu Ng,sinh năm 2016 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của trẻ Trần Hiếu Nghĩa: Ông Trần Văn H3, sinh năm 1986 và bà Trần Thị Mỹ H4, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 99/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của các ông/bà Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4, Trần Thị Mỹ H4: Bà Trần Thị N, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: 99/3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H. (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 6/5/2021).

11. Bà Trần Thị Kiều L3, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà L3: Ông Nguyễn Bảo V, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: 10/11 Khu phố 8, thị trấn H, huyện H, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 6/5/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Kiều L: Luật sư Phan Thành Nh, Văn phòng Luật sư N-T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Địa chỉ: 111 đường L, phường B, Quận 1, Thành phố H.

Người kháng cáo:

Bị đơn: Bà Trần Thị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Kiều L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, các bà Trần Thị L, Trần Thị Lệ 1 thống nhất trình bày:

Cha mẹ bà Lánh, bà Lệ là cụ Trần Văn Tr (sinh năm 1919, chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 1994), có 08 người con là các ông/bà Trần Văn Th (chết năm 2019), Trần Thị L, Trần Văn Th5 (độc thân, chết năm 22 tuổi), Trần Thị Th2, Trần Văn S1 (chết năm 2014), Trần Thị L1, Trần Thị T1 (chết năm 2021), Trần Văn Chín U (chết lúc 2 tuổi).

Lúc sinh thời, cụ Tr và cụ S đứng bộ mua của bà Phạm Thị Tr1, sống độc thân phần diện tích đất theo chứng thư đoạn mãi bất động sản và tờ Tông chi trước bạ của Ty IV Sài Gòn ngày 11/12/1972, quyển 40C, tờ 100, số 880 ngày 30/8/1973 với phần đất có tổng diện tích là 5.125m^2, bao gồm thửa đất số 187, diện tích 735m^2 (TV) thuộc tờ bản đồ số 22. Thửa 120 diện tích 1449m^2 (Lm) tờ bản đồ số 27; thửa 121 diện tích 1386m^2 (Lm) tờ bản đồ số 27; thửa 146 diện tích 1582m^2 (Lm) tờ bản đồ số 27 xã T, huyện H (theo tài liệu năm 1995) được cụ Tr đứng bộ từ trước năm 1975.

Sau khi nhận chuyển nhượng, cụ Tr và cụ S đã cất trên phần đất thuộc thửa 187 một căn nhà tường gạch, mái ngói (nay là số 99/3) ấp T, xã T, huyện H để gia đình cùng sử dụng. Sau thời gian cư ngụ tại đây, ông Th, bà Th2, bà L1, bà T1 (là anh chị em ruột của ông S) lần lượt lập gia đình tách ra sống riêng. Bà L không lấy chồng ở chung với cha mẹ cùng gia đình ông S tại phần nhà, đất do cha mẹ tạo dựng.

Cụ Tr chết năm 1986, cụ S chết năm 1994, khi chết đều không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết, căn nhà 99/3 ấp T do bà L, ông S cùng vợ là bà N và các con sử dụng. Riêng phần đất ruộng do ông S1 trực tiếp canh tác.

Nay, bà L, bà L1 yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) số G 947594, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 59/1998 QSDĐ/Quyển 2 do UBND huyện H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 29/6/1998; Hủy giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 3683 QSDĐ/2004 do UBND huyện H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 17/2/2004; Hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số BA 397093, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00805 do UBND huyện H cấp cho ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N ngày 10/7/2010.

Lý do yêu cầu hủy các giấy CNQSDĐ này là do UBND huyện H cấp cho ông S1, bà N không tuân thủ đúng trình tự, thủ tục cấp đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các nguyên đơn xác định toàn bộ phần diện tích nhà, đất do cha mẹ chết để lại và yêu cầu chia thừa kế như sau:

Đối với phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa 120, 121 và thửa 146 (Lm) tờ bản đồ số 27 thì vô hiệu phần diện tích đất ông S1 đã tặng cho con gái là Trần Thị Kiều L3, tổng diện tích đất được nhập lại là 4.417m^2 chia ra làm 07 phần bằng nhau, các thừa kế của ông S1 được nhận 2 phần (theo bản đồ do cơ quan chức năng xác lập); 05 phần còn lại nhập chung giao cho 5 thừa kế còn lại (là nguyên đơn), phần nhận chia này đủ diện tích tách thửa cho các thừa kế của ông S1 theo quy định của Luật Đất đai.

Sau khi hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00805 ngày 10/7/2010 đã cấp cho ông S1, bà N. Toàn bộ phần đất này đã được cơ quan chức năng xác định tại tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính xã T (Tài liệu 1995) xác định 688,7m^2; địa chỉ 99/3 ấp T, xã T, huyện H; được chia làm 7 phần bằng nhau: Ông S1, bà N được nhận 02 phần (01 phần được hưởng theo quy định và 01 phần do có công sức giữ gìn bảo quản tài sản); Phần đất còn lại sẽ giao cho các thừa kế còn lại của cụ Tr, cụ S do bà L1 đại diện nhận thay. Nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn bà N giá trị xây dựng nhà và công trình phụ là 1.000.000.000 đồng.

Bị đơn, bà Trần Thị N trình bày:

Toàn bộ phần nhà và đất mà nguyên đơn có tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chồng là cụ Tr và cụ S. Sau khi cha mẹ chồng chết vào các năm 1986 và 1994, căn nhà số 99/3 ấp T, xã T do gia đình ông S1 trực tiếp quản lý sử dụng. Sau quá trình sử dụng đất liên tục và có đăng ký kê khai, vào ngày 29/6/1998, ông S1 được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số 59/1998 QSDĐ/Quyển 2.

Trong quá trình sử dụng có sự điều chỉnh ngày 10/7/2010, ông S1, bà N được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số CH00805 thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 54 (TL 2005) xã T, diện tích 464,3m^2 diện tích xây dựng 218,7m^2, diện tích sàn xây dựng 218,7m^2, trên đất có căn nhà số 99/3 ấp T. Mặc dù, xác định nhà và đất (phần đất có tranh chấp thuộc giấy CNQSDĐ số G 947594, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 59/1998 QSDĐ/Quyển 2 do UBND huyện H cấp ngày 29/6/1998 và Giấy chứng nhận QSDĐ số 3683QSDĐ/2004 do UBND huyện H cấp cho ông S1 ngày 17/2/2004) là tài sản do cha mẹ chồng tạo lập ban đầu nhưng công sức bảo quản và trực tiếp canh tác sau khi cha mẹ chết thuộc về vợ chồng bị đơn nên được chính quyền địa phương công nhận quyền sử dụng đất là đúng với thực tế và công sức đóng góp của bị đơn.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông/bà Trần Văn Th, Trần Thị Kim H, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim H1, Trần Văn Th1, Trần Thị Kim T1, Trần Văn T2, Trần Thị Kim H2, Trần Văn T3, Trần Văn T4, Trần Văn P trình bày: Thống nhất nội dung và yêu cầu trình bày của các nguyên đơn.

Bà Trần Thị TT2, bà Trần Thị T5 và người đại diện hợp pháp trình bày:

Thống nhất nội dung và yêu cầu trình bày của các nguyên đơn. Đối với phần đất gắn liền với đất thổ cư mà ông S1, bà N được cấp giấy CNQSDĐ, các đương sự đề nghị hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhập chung với phần đất đã kê khai nhưng chưa được cấp giấy CNQSDĐ số 59/1998/QSDĐ/Quyển 2 ngày 29/06/1998 diện tích 735m^2 (TV) thuộc thửa 187 tờ bản đồ số 22 xã T, huyện H, sau đó được điều chỉnh lại là 688,7m^2 (theo sơ đồ bản vẽ do Công ty đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 7/8/2020). Toàn bộ phần đất này được chia cho các thừa kế của cụ Tr, cụ S theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp, trong đó có phần diện tích đất ông S1 lập hợp đồng tặng cho tài sản đối với con gái là bà L3 sẽ nhập chung chia thành 07 (bảy) phần bằng nhau trong đó tính công sức giữ gìn, bảo quản đất cho ông S1 cùng gia đình được nhận 2/7 diện tích; 05 phần diện tích đất còn lại giao cho 5 người thừa kế còn lại do bà L1 đại diện nhận chung. Phần đất các thừa kế ông S1 được nhận do bà N đại diện đứng tên đủ diện tích đất để tách thửa, bà N sẽ thực hiện việc đăng ký kê khai, nộp thuế quyền sử dụng để được cấp giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy định của địa phương về việc tách thửa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông/bà Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4, Trần Thị Mỹ H4, trẻ Trần Hiếu Ng và người đại diện hợp pháp trình bày: Toàn bộ nhà và đất có tranh chấp có nguồn gốc từ ông bà nội để lại. Ông Trần Văn S1 (đã chết) cùng mẹ là bà Trần Thị N có công sức giữ gìn bảo quản cho đến nay và đã ổn định cuộc sống. Các nguyên đơn trong vụ án đã thoát ly ra sống riêng sau khi ông bà nội chết. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bà Trần Thị Kiều L3 và người đại diện hợp pháp trình bày: Bà L3 là con gái ông S1 và bà N đã được ông S1 tách đất tự nguyện tặng cho phần tài sản của mình theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đề nghị Tòa án tiếp tục công nhận quyền sử dụng đất hợp lệ cho bà L3.

Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H trình bày:

Đất có nguồn gốc do ông Trần Văn Tr và bà Nguyễn Thị S sử dụng từ trước năm 1975. Sau khi ông Tr và bà S chết, phần đất có nhà mang số 99/3 do bà Trần Thị L và vợ chồng ông Trần Văn S1 cùng sử dụng ổn định cho đến nay. Do đó, việc cấp giấy CNQSDĐ số 59/1998/QSDĐ cho ông Trần Văn S1 ngày 29/6/1998 đối với phần đất diện tích 735m^2 (TV) thuộc thửa 187 tờ bản đồ số 22, xã T, huyện H (tài liệu 1995) trên đất có căn nhà số 99/3 do ông Tr và bà S để lại là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, phần nhà đất này ông S1 đã được cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00805 ngày 10/7/2010 diện tích 464,3m^2 thuộc thửa 462 tờ bản đồ số 54 xã T (TL 2005) nhà số 99/3, ấp T đã chỉnh lý biến động tại giấy CNQSDĐ số 59/1998/QSDĐ ngày 16/7/2010 và đến ngày 01/10/2014, bà N nhận thừa kế phần nhà đất trên và đã cập nhật trên trang 4 của giấy chứng nhận. Căn cứ khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *"Nhà nước không thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc xử lý thiệt hại do việc cấp giấy chứng nhận trái pháp luật gây ra thực hiện theo quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân".* Do đó, UBND huyện không thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho ông Trần Văn S1. Do đất đã được cấp giấy CNQSDĐ trường hợp bà Trần Thị L có tranh chấp quyền sử dụng đối với phần nhà đất mang số 99/3 ấp T, xã T căn cứ theo khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120 diện tích 1449m^2 (Lm), thửa 121 diện tích 1.386m^2 (Lm), thửa 146 diện tích 1.582m^2 (Lm) tờ bản đồ số 27, xã T (tài liệu năm 1995) do vợ chồng ông Trần Văn S1 trực tiếp sử dụng ổn định từ khi ông Trần Văn Tr và bà Nguyễn Thị S chết đến nay. Do đó, việc UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ số 59/1998/QSDĐ đối với phần đất thuộc thửa 120, 121 và giấy CNQSDĐ số 3683/QSDĐ/2004 đối với phần đất thuộc thửa 146 là đúng quy định của pháp luật. Việc bà Trần Thị L đề nghị thu hồi giấy CNQSDĐ tại phần đất này là không có cơ sở để giải quyết. Vì lý do trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2022/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 70, Điều 71, Điều 86 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; áp dụng Điều 221, khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 4 Điều 4 Nghị Quyết 02/2016/NQHĐTP ngày 30/6/2016;

Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu: Hủy giấy CNQSDĐ số 59/1998/QSDĐ/quyển 2 do UBND huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 29/6/1998 và hủy giấy CNQSDĐ số 3683/QSDĐ/2004 do UBND huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 17/02/2004, cập nhật cho bà Trần Thị Kiều L3 ngày 28/3/2013.

II. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00805 do do UBND huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N ngày 10/7/2010 với diện tích 464,3m^2.

III. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất.

1. Xác định hàng thừa kế của ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị S có 06 người, bao gồm:

Ông Trần Văn Th (chết 2019, có vợ - đã chết) có các con: Bà Trần Thị Kim H, Bà Trần Thị Kim L2, Bà Trần Thị Kim H1, Ông Trần Văn TT1, Bà Trần Thị Kim T1, Ông Trần Văn T2, Ông Trần Văn P, Bà Trần Thị Kim H2, Ông Trần Văn T3, Ông Trần Văn T4.

Bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị Th2.

Ông Trần Văn S1 (chết năm 2014, có vợ bà Trần Thị N và các con: Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3).

Bà Trần Thị L1.

Bà Trần Thị T5.

2. Xác định tài sản để chia thừa kế của ông Tr, bà S là 5.106,98m^2 đất theo 03 giấy chứng nhận (số 59/1998/QSDĐ, số 3683/QSDĐ/2004, số CH00805 do UBND huyện H cấp và theo các bản vẽ hiện trạng do Trung Tâm đo đạc bản đồ lập ngày 15/01/2021).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn và đồng thừa kế bà Th2, bà T5, các thừa kế thế vị của ông Th như sau: Tính công sức giữ gìn và bảo quản cho ông Trần Văn S1 tương đương 01 suất thừa kế được chia và không tranh chấp giá trị xây dựng.

4. Phần đất có diện tích 688,7m^2, trên đất có căn nhà số 99/3 ấp T, xã T, huyện H được chia bằng giá trị thành 07 phần bằng nhau. Các thừa kế của ông Trần Văn S1, gồm vợ là bà Trần Thị N và các con: Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3 nhận 02 phần tương đương 7.672.511.542 đồng. 05 phần còn lại, các ông bà gồm: Bà L, bà L1, bà Th2, bà T5 và những người thừa kế của ông Th sẽ được nhận mỗi phần là 3.836.355.771 đồng.

Giao cho bị đơn bà Trần Thị N và những người thừa kế khác của ông S1 là Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3 được quyền quản lý sử dụng đối với phần nhà đất nêu trên. Các ông bà Trần Thị N, Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3 có trách nhiệm hoàn trả bằng tiền đối với phần quyền lợi về đất mà bà L, bà L1, bà Th2, bà T5 và những người thừa kế của ông Th được nhận, tổng số tiền phải hoàn trả là 19.181.278.855 đồng. Trả trong thời hạn 04 tháng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi giao đủ số tiền này thì bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th 3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 được quyền kê khai di sản thừa kế và được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất có diện tích 688,7m^2, thuộc một phần thửa 187, tờ bản đồ số 22 và thửa số 462, tờ bản đồ số 54, trên đất có căn nhà số 99/3 ấp T, xã T, huyện H theo Bản vẽ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 15/01/2021.

Nếu trong thời hạn 04 tháng bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th 3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 không thanh toán đủ số tiền như Quyết định phần trên thì bà L, bà L1, bà Th2, bà T5 và những người thừa kế của ông Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mại tài sản để thi hành án theo quy định pháp luật.

5. Đối với phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120, thửa 121 và thửa 146, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện H sẽ được phân chia theo Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/01/2021. Theo đó những người thừa kế của ông Trần Văn S1 gồm bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 sẽ được nhận 02 phần đất tại khu 6 và khu 7; Còn lại các phần đất từ khu 1 đến khu 5 sẽ giao cho bà Trần Thị L1 đại diện cho các thừa kế còn lại của ông Tr, bà S là ông Th, bà L, bà L1, bà Th2 và bà T5 đứng tên kê khai đăng ký sử dụng. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy CNQSDĐ theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 29/4/2022, bị đơn bà Trần Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Kiều L3 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị N và đai diện hợp pháp của bà Trần Thị Kiều L3 giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị N trình bày:

Diện tích đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ Tr, cụ S để lại. Cụ Tr, cụ S đã chết, có 8 người con, trong đó có 3 người còn sống là bà L, bà L1 và bà Th2 như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi còn sống thì cụ Tr đã cho vợ chồng ông S1, bà N toàn bộ diện tích đất này và ông S1 đã được cấp giấy CNQSDĐ hợp pháp. Vì vậy, tài sản trên là của vợ chồng ông S1, bà N, không phải là di sản thừa kế.

Trong phần đất tranh chấp thì chỉ có diện tích đất nông nghiệp là các thửa 120, 121, 146 do cụ Tr mua, còn thửa 187 là do cụ Tr khai phá. Khi được cho thì vợ chồng ông S1, bà N tiếp tục khai phá thêm và xây nhà trên đất ở cho đến nay. Quá

trình sử dụng có cho bà L3 một phần đất. Hiện trên thửa 187 có căn nhà 99/3 do bà L và gia đình bà N đang sử dụng. Nhà này do vợ chồng ông S1, bà N xây dựng.

Con đường phía trước nhà 99/3 được nhà nước nâng cao nhiều lần, mỗi lần nâng đường thì ông S1, bà N lại phải sửa chữa nâng nền nhà. Việc xây nhà và sửa chữa bao nhiêu thì bà N không xác định được. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tính tiền chi phí này cho gia đình bà N là không đúng. Đồng thời, quá trình sử dụng đất, bà N có nộp tiền sử dụng đất cho nhà nước là 70.483.300 đồng, nộp lệ phí trước bạ 2.260.700 đồng và nộp tiền đất ở năm 2013, 2014, mỗi năm là 148.507 đồng, tổng cộng số tiền đã nộp là 73.041.014 đồng. Số tiền này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không buộc các người thừa kế trả lại cho bà N.

Trên thửa 187, ngoài căn nhà số 99/3, còn có một số căn nhà trọ do bà N đang cho thuê nhưng không lập hợp đồng do họ chỉ thuê thời gian ngắn. Phần đất nông nghiệp cũng đang cho thuê nhưng các bên chỉ thỏa thuận miệng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng là vi phạm.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Kim L3 trình bày: Bà L3 được ông S1, bà N cho một phần đất. Việc cho này là hợp pháp. Vì vậy, đề nghị được tiếp tục sử dụng.

Nguyên đơn, bà bà Trần Thị L1, đồng thời là người ủy quyền của bà L, bà Th2 trình bày:

Đất yêu cầu chia thừa kế là của cụ Tr, cụ S. Hai cụ chết không để lại di chúc. Ông S1 tự đăng ký kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ là trái pháp luật. Việc bà N trình bày cụ Tr đã cho ông S1, bà N phần đất tranh chấp là không đúng.

Bà Lánh ở tại căn nhà số 99/3. Căn nhà này do cụ Tr, cụ S xây dựng để gia đình cùng ở. Khi cụ Tr, cụ S chết thì ông S1, bà N chỉ sửa chữa phần hư hỏng, còn lại vẫn nguyên trạng. Gia đình ông S1, bà N đã sử dụng đất, kinh doanh cho thuê và thu lợi trong nhiều năm nhưng các nguyên đơn không yêu cầu đòi lại phần này là có lợi cho bà N. Bà N, ông S1 có sửa chữa căn nhà nhưng cũng đã được tính bằng một suất thừa kế. Bà L1, bà L, bà Th2 đồng ý thanh toán số tiền bà N đã nộp là 73.041.014 đồng như bà N trình bày nếu có đủ chứng từ chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N, bà L3.

Ông T trình bày:

Bà T5 có chồng là ông R và các con là ông B, bà V và bà A. Bà T5 đã chết năm 2021 khi Tòa án chưa xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, chồng và các con của bà T5 không có ý kiến về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5. Vì vậy, đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Phần di sản của bà T5 được hưởng bao nhiêu thì chồng và con bà T5 xin được hưởng chung.

Ông R và các con là ông B, bà V và bà A đồng ý để bà N và các thừa kế của ông S1 hưởng 2 suất thừa kế như nguyên đơn trình bày và đồng ý thanh toán số tiền bà N đã nộp là 73.041.014 đồng như bà N trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nơi, bà Loan trình bày:

Về tố tụng:

Quá trình tố tụng, bà T5 đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng là đúng. Tuy nhiên, bà T5 chết vào tháng 11/2021 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng và các con của bà T5 tham gia tố tụng để kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa những người thuê trọ tại số 99/3, không đưa người thuê đất đối với các thửa đất nông nghiệp là không bảo đảm việc thi hành án. Bản án sơ thẩm tuyên việc thi hành án sau 4 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực là không đúng pháp luật, không thể thi hành trong thực tế.

Về nội dung: Tài sản của cụ Tr, cụ S chỉ là 4.417m^2 nhưng nguyên đơn lại yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 5.125m^2 là không có căn cứ. Phần chênh chệch khoảng 600m^2 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ lý do tại sao? Thuộc thửa đất nào? Do không xác định được ranh các thửa đất. Ông S1, bà N có nộp các khoản tiền, tổng cộng hơn 70 triệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc các nguyên đơn và đương sự khác trả lại là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N và các con. Thực tế, bà N đã nhiều lần nâng nền nhà do nhà nước nâng cao nền đường, đã cải tạo, xây mới một số công trình trên đất nhưng Tòa án không buộc các nguyên đơn thanh toán số tiền này.

Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc điều tra thu thập chứng cứ không đầy đủ nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bà N và đại diện hợp pháp của bà L3 thống nhất nội dung trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nêu trên.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Nguồn gốc tài sản tranh chấp mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của cụ Tr, cụ S. Việc bà N trình bày được cho nhưng không có căn cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Tr, cụ S là các thửa đất 120, 121, 146, 187, căn nhà 99/3 trên thửa 187 và chia thừa kế theo pháp luật là đúng. Khi chia, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính phần công sức quản lý di sản cho bà N và các thừa kế của ông S1 bằng một kỷ phần là đúng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người thừa kế khác đồng ý thanh toán số tiền do ông S1, bà N đã nộp nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Một số vi phạm tố tụng không phải là căn cứ để hủy bản án sơ thẩm.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định tại Điều 68, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà Trần Thị N, bà Trần Thị Kiều L3 kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình tố tụng, ngày 11/8/2016, bà N lập giấy ủy quyền, có nội dung: Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Bảo V, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lý Thị Như H, Thành phố H, số công chứng: 011049. Ngày 11/11/2020, bà N lập văn bản đơn phương chấm dứt ủy quyền, có nội dung: Chấm dứt việc ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Bảo V tại giấy ủy quyền số công chứng: 011049 nêu trên, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Diễm Ph, địa chỉ ấp 1 xã L, huyện C, tỉnh L, số công chứng: 370. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm căn cứ lời khai của ông V với tư cách là người đại diện hợp pháp của bà N trong thời gian giấy ủy quyền ngày 11/8/2016 còn hiệu lực để giải quyết vụ án là đúng.

[3]. Về người tham gia tố tụng:

[3.1] Ngày 27/10/2022, nguyên đơn, bà L1 cung cấp bản sao Trích lục khai tử số 113/TLKT ngày 19/9/2022 của UBND xã X, thể hiện: Bà Trần Thị T5 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chết ngày 17/11/2021. Như vậy, ngày 22/4/2022, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án trên mà không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5 tham gia tố tụng là vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Tại Tờ tường trình về quan hệ nhân thân, được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Minh H công chứng ngày 20/10/2022, có nội dung: Cha và mẹ bà T5 là cụ Trần Văn Tr (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 1994). Bà T5 và ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1965 là vợ chồng, có 3 con chung là các ông/bà Nguyễn Phương B, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Phương V, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: 20/1D ấp X 1, xã X, huyện H, Thành phố H. Ngoài ra, bà T5 không nhận ai là cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi và không có con nào khác kể cả con riêng hoặc ngoài giá thú.

[3.3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các ông/bà Nguyễn Văn R, Nguyễn Phương B, Nguyễn Thị Phương V, Nguyễn Thị Phương A xác định không có ý gì về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5. Đồng thời đề nghị được nhận phần tài sản thừa kế mà bà T5 được chia theo quy định pháp luật.

[3.4] Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các ông/bà Nguyễn Văn R, Nguyễn Phương B, Nguyễn Thị Phương V, Nguyễn Thị Phương A tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5 là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm người thừa kế của bà T5 đã có bản tờ tường trình và quan hệ nhân thân với bà T5. Đồng thời, chỉ đề nghị

được hưởng phần tài sản thừa kế của bà T5. Vì vậy, việc hủy bản án sơ thẩm vì lý do nêu trên là không cần thiết, gây kéo dài thời gian giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xác định và đưa các ông/bà Nguyễn Văn R, Nguyễn Phương B, Nguyễn Thị Phương V, Nguyễn Thị Phương A tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5 trong giai đoạn phúc thẩm cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh ngiệm về sai sót này.

Về nội dung:

[4] Cụ Trần Văn Tr (chết 1986) và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 1994) là vợ chồng, có 8 con chung, gồm: Ông Trần Văn Th (chết năm 2019), bà Trần Thị L, ông Trần Văn Th5 (độc thân, chết năm 22 tuổi), bà Trần Thị Th2, ông Trần Văn S1 (chết năm 2014), bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T5 (chết năm 2021) và ông Trần Văn Chín U (chết năm 2 tuổi). Vì vậy, hàng thừa kế của cụ Tr, cụ S là những người con còn sống, gồm các ông/bà Trần Thị L, Trần Thị Th2, Trần Thị L1 và người thừa kế của bà Trần Thị T5, gồm các ông/bà: Nguyễn Văn R, Nguyễn Phương B, Nguyễn Thị Phương V, Nguyễn Thị Phương A; Người thừa kế của ông Trần Văn S1, gồm các ông/bà: Trần Thị Lệ Th2, Trần Thị Bích Ng, Trần Văn H3, Trần Văn Th4, Trần Thị Kiều L3; Người thừa kế của ông Trần Văn Th, gồm các ông/bà: Trần Thị Kim H, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Kim H1, Trần Văn Th1, Trần Thị Kim T1, Trần Văn T2, Trần Văn P2, Trần Thị Kim H2, Trần Văn T3, Trần Văn T4.

[5] Hồ sơ vụ án thể hiện: Phần đất các đương sự tranh chấp có tổng diện tích là 5.125m^2, bao gồm thửa 187 (diện tích 735m^2), thuộc tờ bản đồ số 22, các thửa 120 (diện tích 1.449m^2), thửa 121 (diện tích 1.386m^2), thửa 146 (diện tích 1.582m^2), cùng tờ bản đồ số 27 xã T, huyện H (theo tài liệu năm 1995) có nguồn gốc do cụ Tr nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Tr1, theo Chứng thư đoạn mãi bất động sản, được Ủy ban hành chánh xã T, quận H, tỉnh G xác nhận ngày 11/12/1972 và ngày 31/5/1973 (bút lục 76, 77, 78, 79). Trên thửa 187, cụ Tr và cụ S có cất 01 căn nhà mái ngói cùng công trình phụ để gia đình cùng sử dụng (sau này là nhà số 99/3).

[6] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Th, bà T5, bà Th2 đều xác nhận các tài sản trên là của cụ Tr, cụ S. Hai cụ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng: Mặc dù các tài sản này là của cụ Tr, cụ S sử dụng từ trước năm 1975 nhưng sau khi cụ Tr, cụ S chết thì ông S1, bà N đã được UBND huyện H công nhận quyền sử dụng hợp pháp nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Xét trình bày của các đương sự, thấy rằng:

[7.1] Tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2015 (bút lục 64), bà N trình bày: *"Không đồng ý yêu cầu chia 02 phần đất ruộng và nhà vì là đất cha mẹ đã cho chúng tôi, chúng tôi canh tác sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp"*; Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2017 (bút lục 576), bà N trình bày: *"Khi còn sống, cha mẹ của ông S1 đã cho vợ chồng bà toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, cho bằng lời nói, không lập văn bản ghi nhận, khi nhà nước yêu cầu người*

dân đăng ký quyền sử dụng đất thì ông S1 thay mặt vợ chồng bà đi làm thủ tục". Tại Bản tự khai ngày 10/9/2016 (bút lục 139), bà N trình bày: *"Sau khi ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị S chết phần đất có nhà mang số 99/3 do ông Trần Văn S1 và vợ chồng tôi sử dụng ổn định cho đến nay"*, *"Phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120 diện tích 1.449m^2 (Lm), thửa 121 diện tích 1.386m^2 (Lm), thửa 146 diện tích 1.582m^2 (Lm) tờ bản đồ số 27 xã T do vợ chồng tôi trực tiếp sử dụng ổn định từ sau khi ông Trần Văn Tr chết năm 1986 và bà Nguyễn Thị S chết năm 1994 đến nay"*.

[7.2] Như vậy, nội dung trình bày trên của bị đơn là không thống nhất và có mâu thuẫn; Đồng thời, việc bị đơn cho rằng được cụ Tr, cụ S cho các thửa đất và căn nhà 99/3 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, nguyên đơn và các con của cụ Tr, cụ S là ông Th6, bà Th2, bà T5 không thừa nhận việc ông S1, bà N đã được cụ Tr, cụ S cho các tài sản nêu trên.

[7.3] Tại Quyết định số: 2946/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị L (bút lục 45), có nội dung: Đất có nguồn gốc của ông Trần Văn Tr và bà Nguyễn Thị S sử dụng từ trước năm 1975. Sau khi ông Tr và bà S chết thì phần đất có nhà mang số 99/3 do bà Trần Thị L và vợ chồng ông Trần văn S1 cùng sử dụng ổn định cho đến nay. Đối với phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120 diện tích 1.449m^2 (Lm), thửa 121 diện tích 1.386m^2 (Lm), thửa 146 diện tích 1.582m^2 (Lm), tờ bản đồ số 27 xã T do vợ chồng ông Trần Văn S1 trực tiếp sử dụng ổn định từ khi ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị S chết đến nay.

[7.4] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 29/6/1998, ông S1 được UBND huyện H cấp giấy CNQDĐ số 59/1998/QSDĐ đối với tổng diện tích 3.570m^2, thuộc các thửa 187 (diện tích 735m^2 (TV), tờ bản đồ số 22; thửa 120 (diện tích 1.449m^2 (Lm), thửa 121 (diện tích 1.386m^2 (Lm), tờ bản đồ số 27 xã T. Ngày 17/02/2004, ông S1 được UBND huyên H cấp giấy CNQDĐ số 3683/2004/QSDĐ đối với diện tích 1.582m^2 (LM), thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 27 xã T. Ngày 10/7/2010, ông S1, bà N được UBND huyện H cấp giấy CNQDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00805 đối với diện tích 464,3m^2, loại đất ở đô thị, thuộc thửa 462, tờ bản đồ số 54 và căn nhà tại địa chỉ số 99/3, ấp T, xã T diện tích xây dựng 218,7m^2 (Đã điều chỉnh biến động tại giấy CNQDĐ số 59/1998/QSDĐ ngày 16/7/2010. Ngày 28/3/2013, ông S1 lập hợp đồng tặng cho bà L3 thửa 146, diện tích 1.582m^2, tờ bản đồ số 27.

[7.5] Như vậy, sau thời điểm cụ Tr chết năm 1986 và cụ S chết năm 1994, ông S1 tự kê khai nguồn gốc đất do khai phá để được cấp giấy CNQSDĐ các thửa đất trên vào năm 1998 là không đúng nguồn gốc đất, không được những người thừa kế của cụ Tr, cụ S đồng ý nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là di sản thừa kế của cụ Tr, cụ S để lại và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[8] Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn lập ngày 23/2/2022 thì tổng giá trị tài sản theo giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 27.770.830.584 đồng. Quá trình tố tụng, không có đương sự nào có ý kiến về kết quả thẩm định giá trên. Vì vậy, Tòa án cấp

sơ thẩm xác định di sản của cụ Tr, cụ S có giá trị là 27.770.830.584 đồng là có căn cứ.

[9] Về chia thừa kế đối với nhà đất tại số 99/3:

[9.1] Tổng số người thừa kế của cụ Tr, cụ S là 6 người, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có công gìn giữ bảo quản di sản, nên đã chia di sản thành 7 phần, mỗi phần là 3.836.255.771 đồng (=27.770.830.584 đồng/7). Trong đó, bà N và người thừa kế của ông S1 hưởng 2 phần là 7.672.511.542 đồng (=3.836.255.771 đồng x 2), còn lại bà L, bà L1 và những người thừa kế của bà T5, ông Th, mỗi suất hưởng 1 phần là 3.836.255.771 đồng. Lẽ ra, bà L cũng phải được hưởng một phần công sức bảo quản, tôn tạo di sản đối với nhà đất tại số 99/3. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét cho bà N và người thừa kế của ông S1 được hưởng toàn bộ bằng 1 suất thừa kế là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà L không kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nguyên đơn, bà Th2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5, ông Th6 đồng ý giao toàn bộ phần nhà đất số 99/3 cho bị đơn và người thừa kế của ông S1 quản lý sử dụng và yêu cầu các đương sự này có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho 05 thừa kế còn lại của cụ Tr, cụ S. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận ý kiến nêu trên của đương sự là có căn cứ.

[10] Về chia thừa kế đối với diện tích 4.418,2m^2 đất nông nghiệp: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh do Trung tâm Đo đạc bản đồ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi Trường Thành phố H lập ngày 15/01/2021, xác định diện tích 4.418,2m^2 và chia thừa kế theo pháp luật thành 7 phần, mỗi phần có diện tích 631m^2 (= 4.418,2m^2/7). Trong đó, bà N và người thừa kế của ông S1 được hưởng 02 phần là 1.262m^2 (=631m^2 x 2), còn lại 05 phần chia cho bà L, bà L1, bà Th2 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà T5, ông Th, mỗi suất thừa kế được hưởng diện tích 631m^2, nhưng các đương sự này đồng ý giao cho bà L1 đại diện cho các thừa kế nhận là phù hợp quy định của về diện tích đất nông nghiệp tối thiểu được tách thửa theo quy định.

[11] Bà N, bà L3 kháng cáo cho rằng: Trên diện tích đất tại địa chỉ 99/3 có xây dựng nhà trọ và đang cho người khác thuê dài hạn; Đối với diện tích 4.418,2m^2 thì bà N, bà L3 cũng đang cho thuê. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thuê này tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Thấy rằng:

[11.1] Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/6/2020 (bút lục 573), đại diện ủy quyền của bà N là ông Nguyễn Bảo V trình bày: *"Hiện nay tại phần đất tranh chấp, bà N đang cho 6 người thuê, ông sẽ cung cấp thông tin cho Tòa án sau".* Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/8/2020 (bút lục 584), đại diện ủy quyền của bà N là ông Nguyễn Bảo V trình bày: *"Hiện nay tại phần đất tranh chấp, bà N có cho người thuê phòng để ở trọ. Tuy nhiên, những người thuê này không ở lâu dài, ổn định và cũng không đăng ký tạm trú hay ký hợp đồng thuê. Trường hợp phải trả đất và nhà để chia thừa kế theo quy định thì cũng*

không xảy ra vấn đề tranh chấp gì với những người thuê nên không cần thiết phải đưa họ tham gia tố tụng trong vụ án".

[11.2] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2017 (bút lục 576, 577), bà N trình bày: *"Bà là vợ ông Trần Văn S1, khi làm dâu năm 1976 là ở và canh tác trên đất từ đó tới nay. Toàn bộ đất đang tranh chấp do vợ chồng bà canh tác"... "Đối với phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120 diện tích 1.449m^2, thửa 121 diện tích 1.386m^2, thửa 146 diện tích 1.582m^2, tờ bản đồ số 27 xã T (TL 1995) do vợ chồng bà trực tiếp sử dụng từ khi ông Trần Văn Tr và bà Nguyễn Thị S (bố mẹ của ông S1) lần lượt qua đời các năm 1986 và 1994 cho đến nay".* Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/12/2019 (bút lục 568), bà N trình bày: *"Hiện nay, tôi vẫn đang trực tiếp sử dụng đất, phần đất của con gái tôi là Trần Thị Kiều L3 cũng đang quản lý trồng cây chuối và rau ăn hàng ngày"... "Nhà do vợ chồng tôi tự xây cất và tôi làm ruộng từ đó tới nay. Việc nguyên đơn yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi là không đúng".*

[11.3] Căn cứ lời khi nêu trên thì việc bà N, bà L3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người thuê nhà, đất tham gia tố tụng là không có căn cứ. Đồng thời, đơn trình bày nội dung kháng cáo ngày 16/9/2022, bà N nêu cung cấp hợp đồng thuê đất kèm theo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cũng không cung cấp được các hợp đồng trên mà chỉ trình bày việc thuê bằng miệng không lập giấy tờ.

[12] Giai đoạn phúc thẩm, bà N nộp các chứng từ, tài liệu thể hiện đã nộp số tiền 73.041.014 đồng và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét số tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bà Th2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của của bà T5, ông Th6 đồng ý thanh toán số tiền trên. Thấy rằng: Đây là yêu cầu mới phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm, được các đương sự trên đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự trong việc thanh toán số tiền 73.041.014 đồng cho bị đơn và người thừa kế của ông S1.

[13] Bà N trình bày đã sửa chữa, cải tạo, nâng nền nhà 99/3 nhưng không có căn cứ chứng minh và cũng không nêu được số tiền đã chi phí là bao nhiêu?. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính chung công sức bảo quản, tôn tạo di sản bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp.

[14] Từ những nội dung nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà N, bà L3 kháng cáo nhưng không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: *"Nếu trong thời hạn 04 tháng bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 không thanh toán đủ số tiền như Quyết định phần trên thì bà L, bà L1, bà Th2, bà T5 và những người thừa kế của ông Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mại tài sản để thi hành án theo quy định pháp luật"* là chưa đúng nên cần sửa lại cho chính xác. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà N, bà L3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[15] Các chi phí tố tụng do nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[16] Về án phí sơ thẩm: Bà N, bà L, bà L1, bà Th2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Th3, bà B1, ông H3, ông Th4 và bà L3, mỗi người phải chịu 33.025.417 đồng. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, phải liên đới chịu 158.585.115 đồng. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Th, gồm: Bà H, bà L2, bà H1, ông Th1, bà T1, ông T2, ông P, bà H2, ông T3, ông T4, mỗi người phải chịu 15.858.511 đồng. Án phí phúc thẩm, bà N được miễn. Bà L3 phải chịu 300.000 đồng.

[17] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 221, khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Kiều L3.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2022/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Phương B, bà Nguyễn Thị Phương V, bà Nguyễn Thị Phương A và của ông Trần Văn Th, gồm: Bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị Kim H1, ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Kim H2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4 trong việc thanh toán 73.041.014 đồng cho bà Trần Thị N và những người thừa kế của ông Trần Văn S1, gồm: Bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3.

Cụ thể như sau: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5 và ông Trần Văn Th6, mỗi suất hưởng thừa kế phải thanh toán cho bà Trần Thị N và những người thừa kế của ông Trần Văn S1 là 14.608.202 *(Mười bốn triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm lẻ hai)* đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1.

5.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 59/1998/QSDĐ/quyển 2 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 29/6/1998.

5.2 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3683/QSDĐ/2004 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1 ngày 17/02/2004, cập nhật cho bà Trần Thị Kiều L3 ngày 28/3/2013.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00805 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H cấp cho ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N ngày 10/7/2010 với diện tích 464,3m^2.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất.

7.1 Xác định hàng thừa kế của cụ Trần Văn Tr, cụ Nguyễn Thị S có 06 người, bao gồm:

Ông Trần Văn Th (chết 2019), có vợ (đã chết) và các con gồm: Bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị Kim H1, ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Kim H2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4.

Bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị Th2.

Ông Trần Văn S1 (chết năm 2014), có vợ là bà Trần Thị N và các con gồm: Bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3.

Bà Trần Thị L1.

Bà Trần Thị T5 (chết năm 2021), có chồng là ông Nguyễn Văn R và các con, gồm: Ông Nguyễn Phương B, bà Nguyễn Thị Phương V, bà Nguyễn Thị Phương A.

7.2 Xác định tài sản để chia thừa kế của cụ Trần Văn Tr, cụ Nguyễn Thị S là diện tích 5.106,98m^2 đất theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số 59/1998/QSDĐ, số 3683/QSDĐ/2004, số CH00805) do Ủy ban nhân dân huyện H cấp và theo các bản vẽ hiện trạng do Trung tâm Đo đạc bản đồ lập ngày 15/01/2021.

7.3 Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, các đồng thừa kế bà Trần Thị Th2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, ông Trần Văn Th, như sau: Tính công sức giữ gìn và bảo quản cho ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N tương đương 01 suất thừa kế được chia và không tranh chấp giá trị xây dựng.

7.4 Phần đất có diện tích 688,7m^2, trên đất có căn nhà số 99/3 tại địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện H được chia bằng giá trị thành 07 phần bằng nhau. Các thừa kế của ông Trần Văn S1, gồm vợ là bà Trần Thị N và các con: Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3 nhận 02 phần tương đương 7.672.511.542 đồng. 05 phần còn lại, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2, những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Phương B, bà Nguyễn Thị Phương V, bà Nguyễn Thị

Phương A và của ông Trần Văn Th, gồm: Bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị Kim H1, ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Kim H2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4, mỗi suất thừa kế được nhận mỗi phần là 3.836.355.771 *(Ba tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi mốt)* đồng.

7.5 Giao cho bị đơn bà Trần Thị N và những người thừa kế của ông Trần văn S1 là bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 được quyền quản lý sử dụng đối với phần nhà đất nêu trên.

7.6 Các ông/bà Trần Thị N, Trần Thị Lệ Th3, Trần Thị Ngọc B1, Trần Văn H3, Trần Văn Th4 và Trần Thị Kiều L3 có trách nhiệm liên đới hoàn trả bằng tiền đối với phần quyền lợi về đất mà bà L, bà L1, bà Th2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5 (gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Phương B, bà Nguyễn Thị Phương V, bà Nguyễn Thị Phương A) và ông Th (gồm: Bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị Kim H1, ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Kim H2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4) được nhận, tổng số tiền phải hoàn trả là 19.181.278.855 *(Mười chín tỷ, một trăm tám mươi mốt triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm năm mươi lăm)* đồng.

Bà Trần Thị L có trách nhiệm giao lại phần diện tích đang sử dụng trong căn nhà 99/3, ấp T, xã T, huyện H cho bà Trần Thị N và các thừa kế của ông Trần Văn S1.

7.7 Sau khi thanh toán đủ số tiền này thì bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 được quyền kê khai di sản thừa kế và được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất có diện tích 688,7m^2, thuộc một phần thửa 187, tờ bản đồ số 22 và thửa số 462, tờ bản đồ số 54, trên đất có căn nhà số 99/3 ấp T, xã T, huyện H theo Bản vẽ hiện trạng vị trí – áp ranh do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 15/01/2021.

7.8 Trường hợp bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 không thanh toán đủ số tiền nêu trên thì bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, ông Trần Văn Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mại tài sản để thi hành án theo quy định pháp luật.

8. Đối với phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 120, thửa 121 và thửa 146 cùng tờ bản đồ số 27 xã T, huyện H được phân chia theo Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 15/01/2021 (gửi kèm theo bản án), cụ thể:

8.1 Những người thừa kế của ông Trần Văn S1, gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B1, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3 sẽ được nhận 02 phần đất tại khu 6 và khu 7;

8.2 Giao các phần đất từ khu 1 đến khu 5 cho bà Trần Thị L1 đại diện cho các thừa kế còn lại của cụ Tr, cụ S, gồm: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, ông Trần Văn Th được đứng tên kê khai đăng ký sử dụng đất.

8.3 Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

9. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị L, Trần Thị L1 tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

10. Án phí:

10.1 Án phí sơ thẩm:

10.1.1 Bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Th2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

10.1.2 Bà Trần Thị Lệ Th3, bà Trần Thị Ngọc B, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn Th4 và bà Trần Thị Kiều L3, mỗi người phải chịu 33.025.417 *(Ba mươi ba triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm mười bảy)* đồng.

10.1.3 Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T5, gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Phương B, bà Nguyễn Thị Phương V, bà Nguyễn Thị Phương A, phải liên đới chịu 158.585.115 *(Một trăm năm mươi tám triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm mười lăm)* đồng.

10.1.4 Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Th, gồm: Bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L2, bà Trần Thị Kim H1, ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Kim H2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4, mỗi người phải chịu 15.858.511 *(Mười lăm triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm mười một)* đồng.

10.1.5 Hoàn lại cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 *(Mười bảy triệu)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AB/2014/0009371 ngày 6/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

10.2 Án phí phúc thẩm:

10.2.1 Bà Trần Thị N được miễn tiền án phí phúc thẩm.

10.2.2 Bà Trần Thị Kiều L3 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002110 ngày 09/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà L3 đã nộp đủ.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);

- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn,
- Các đương sự;
- Lưu (5), BĐA.

Phan Đức Phương